

UNIT 13: ACTIVITIES

ADJECTIVES AND ADVERBS (TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)

1. Tính từ (Adjectives)

- + Tính từ là từ dùng để miêu tả tính chất, trạng thái của người hoặc sự vật.
- + Tính từ bổ nghĩa cho danh từ và chủ từ.
- + Tính từ đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa và thường đứng sau động từ to be.

Ví dụ:

He is a good teacher. (Ông ấy là một giáo viên giỏi.)

→ (Tính từ *good* bổ nghĩa cho danh từ *teacher*.)

He is a clever student. (Cậu ấy là một học sinh thông minh.)

→ (Tính từ *clever* bổ nghĩa cho danh từ *student*.)

He is tall. (Ông ta cao.)

→ (Tính từ *tall* bổ nghĩa cho chủ từ *He*.)

My shirt is white. (Chiếc áo sơ mi của tôi màu trắng.)

→ (Tính từ *white* bổ nghĩa cho chủ từ *My shirt*.)

2. Trạng từ (Adverbs)

- + Trạng từ là từ dùng để diễn tả cách thức, mức độ, thời gian, nơi chốn, ...
- + Trạng từ bổ nghĩa cho bất cứ loại từ nào ngoại trừ danh từ và đại từ.
- + Trạng từ thường được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.

Ví dụ:

My teacher teaches well. (Thầy của tôi dạy giỏi.)

→ (Trạng từ *well* bổ nghĩa cho động từ *teaches*.)

It is a very interesting book. (Nó là một quyển sách rất hay.)

→ (Trạng từ *very* bổ nghĩa cho tính từ *interesting*.)

She speaks English very well. (Cô ta nói tiếng Anh rất giỏi.)

→ (Trạng từ *very* bổ nghĩa cho trạng từ *well*.)

- + Trạng từ chỉ cách thức được gọi là trạng từ thể cách. Trạng từ thể cách (*adverbs of manner*) cho biết hành động diễn ra hoặc được làm như thế nào.

- + Trạng từ thể cách bổ nghĩa cho động từ và thường đứng cuối câu.

Ví dụ:

She speaks English well. (Cô ấy nói tiếng Anh giỏi.)

Nam does his homework carefully. (Nam làm bài tập ở nhà một cách cẩn thận.)

Lưu ý:

- + Nhiều trạng từ được hình thành bằng cách thêm *ly* sau tính từ.

Ví dụ:

careful → carefully

quick → quickly

effective → effectively

traditional → traditionally

- Nếu tính từ tận cùng bằng *y*, thì *y* được chuyển thành *i* trước khi thêm *ly*.

Ví dụ: *lucky → luckily*

- Nếu tính từ tận cùng bằng *ie*, thì ta thêm *al* trước khi thêm *ly*.

Ví dụ: *scientific → scientifically*

- + Một số tính từ tận cùng bằng *ly*: *lively, lovely, likely, silly, friendly*.

Ví dụ:

You can talk to them. They are very friendly. (Bạn có thể nói chuyện với họ. Họ rất thân thiện.)

These animals look very lively and lovely. (Những con vật này trông rất sống động và dễ thương.)

- + Một số tính từ có trạng từ không thay đổi: *fast, late, hard, far, early*.

Ví dụ:

This is a fast train. (Đây là một chuyến tàu nhanh.)
(adj)

This train runs fast. (Chuyến tàu này chạy nhanh.)
(adv)

Lưu ý:

- + Tính từ bổ nghĩa cho danh từ hoặc chủ từ.

Ví dụ:

*He is a **clever** student.* (Cậu ấy là một học sinh thông minh.)

→ (Tính từ **clever** bổ nghĩa cho danh từ **student**.)

*He is **tall**.* (Ông ta cao.)

→ (Tính từ **tall** bổ nghĩa cho chủ từ **He**.)

- + Trạng từ thể cách bổ nghĩa cho động từ.

Ví dụ:

*My teacher teaches **well**.* (Thầy của tôi dạy giỏi)

→ (Trạng từ **well** bổ nghĩa cho động từ **teaches**.)

MODAL VERB: OUGHT TO (ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI: OUGHT TO)

- + **Ought to (nên, phải)** được dùng diễn đạt lời khuyên, lời đề nghị hoặc một bổn phận.

- + Nghĩa của **ought to** rất giống với nghĩa của **should** nhưng không mạnh bằng nghĩa của **must (phải)**. Với **ought to, should** ta có sự lựa chọn làm hay không làm nhưng với **must** thì không có sự lựa chọn.

Cấu trúc câu

a. Thể khẳng định

S + ought to + verb

Ví dụ:

*You **ought to** drive more carefully.* (Bạn nên lái xe cẩn thận hơn.)

*We **ought to** help them.* (Chúng ta phải/ nên giúp họ.)

b. Thể phủ định

S + ought not to + verb

Rút gọn: **ought not to = oughtn't to**

Ví dụ:

*You **oughtn't to** drink coffee.* (Bạn không nên uống cà phê.)

c. Thể nghi vấn

Ought + S + to + verb ...?

Ví dụ:

*What time **ought I to** arrive?* (Tôi nên đến lúc mấy giờ?)

***Ought I to** meet her to say thank you?* (Tôi có phải gặp bà ấy để cảm ơn không?)

Lưu ý:

- + **Should** và **ought to** tương tự như nhau và có thể thay thế cho nhau. Nhưng **should** thường dùng nhiều hơn **ought to**.

Ví dụ:

*You **ought to/should** phone your mother.* (Bạn nên gọi điện thoại cho mẹ.)

*You **ought to/should** apologize him.* (Anh nên xin lỗi anh ấy.)

- + **Should** và **ought to** dùng để đưa ra một suy đoán hoặc một kết luận không quá quyết. **Must** được dùng để đưa ra một kết luận **chắc chắn** không còn phải nghi ngờ gì cả.

Ví dụ:

*That **ought to** be enough food for all of us.* (Chắc là có đủ thức ăn cho tất cả chúng ta.)

*You **must** be here before eight o'clock tomorrow.* (Ngày mai anh **phải** có mặt ở đây trước 8 giờ.)

Adjectives	Adverbs	Adjectives	Adverbs
a. careful	<u>carefully</u>	a. good	<u>well</u>
b. good		b. safe	
c. bad		c. sudden	
d. slow		d. careless	
e. quick		e. recent	
f. skillful		f. free	
Adjectives	Adverbs	Adjectives	Adverbs
a. careful	<u>carefully</u>	a. good	<u>well</u>
b. heavy		b. late	
c. fast		c. strong	
d. beautiful		d. hard	
e. clear		e. possible	
f. strict		f. fluent	

1. Điền tính từ hoặc trạng từ thích hợp vào chỗ trống.

- a. Your children are always very (happy / happily)
- b. She sing very (good / well)
- c. Yes, she is a very singer. (good / well)
- d. "How are you?" "Very, thank you. And you?" (well / good)
- e. I just want a snack. Just a sandwich, please. (quick / quickly)
- a. I had breakfast because I was late for work. (quick / quickly)
- b. You're speaking very I can't hear you. (quiet / quietly)
- c. He's a very reader. (slow / slowly)
- d. The children played in the garden. (happy / happily)
- e. She plays the piano (good / well)
- a. I always feel before examinations. (nervous / nervously)
- b. He speaks English (fluent / fluently)
- c. It is an book. (interesting / interestingly)
- d. He drove and he had an accident (careless / carelessly)
- e. We didn't go out because it was raining (heavy / heavily)

- a. She tried on the dress and it fitted her (good / well)
- b. He behaved towards his children. (strict / strictly)
- c. It's too dark to see (clear / clearly)
- d. The football match was very I enjoyed it. (exciting / excitingly)
- e. He never has accidents because he always drives
(careful / carefully)
- a. My mother cycles She is a cyclist. (slow / slowly).
- b. Ba's sister swims She is a swimmer. (quick / quickly).
- c. Mr. Hai drives He is a driver. (careful / carefully).
- d. Ha plays table tennis She is a player.
(skillful / skillfully).
- e. The boys in my class play soccer They are players.
(good / well).